

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CHÂU THÀNH  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 335/2020/HNGĐ-ST  
Ngày: 09-9-2020  
V/v Ly hôn giữa chị B và anh P.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG**

***-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lý Đông Hòa

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Trần Minh Triền

Ông Phạm Thạch Út

***-Thư ký phiên tòa:*** Bà Phạm Thị Kim Sơn là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

***-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa:***  
Bà Cao Thị Thu Hồng Em – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 173/2020/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 5 năm 2020 về “Ly hôn” theo Quyết định Đưa vụ án ra xét xử số 137/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 7 năm 2020 và Quyết định Hoãn phiên tòa số 117/2020/QĐST-HNGĐ ngày 19 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

***1.Nguyên đơn:*** Chị Đ T B B, sinh ngày 28-6-1996 (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 23-6-2020)

Nơi cư trú: Tổ 30, ấp V L, xã V B, huyện C T, tỉnh An Giang.

***2.Bị đơn:*** Anh T V P (M), sinh năm 1985 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ 30, ấp V L, xã V B, huyện C T, tỉnh An Giang.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện xin ly hôn, tờ tự khai ngày 23-4-2020, nguyên đơn chị Đ T B trình bày:*

+Về hôn nhân: Chị và anh T V P kết hôn vào năm 2010, hôn nhân do quen biết, tự nguyện sống chung như vợ chồng, không tổ chức đám cưới. Cho đến nay vẫn không đăng ký kết hôn. Sau khi chung sống, vợ chồng sống chung nhà bên chồng. Vợ chồng chung sống hạnh phúc. Cách nay khoảng 1 năm vợ chồng xảy ra

mâu thuẫn do bất đồng quan điểm. Vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Nay chị nhận thấy không còn tình cảm với anh P, mục đích hôn nhân không đạt được nên xin ly hôn với anh T V P.

+Về con chung: Có 01 con chung tên T V H, sinh ngày 10-10-2012. Hiện chị đang nuôi con. Nếu ly hôn chị yêu cầu được tiếp tục nuôi con.

+Về cấp dưỡng nuôi con: Chị không yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con.

+Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án và 2 lần thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho anh T V P, nhưng anh P vẫn không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp chứng cứ, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Ngày 21-7-2020, Tòa án đến nhà để ghi lời khai nhưng anh P và cháu H vắng mặt tại nhà. Do đó, Tòa án không ghi nhận được ý kiến của anh P và cháu H.

*Tại biên bản lấy lời khai của người làm chứng ngày 21-7-2020, bà N T K trình bày:* Bà là bà nội của T V P, P hiện đi làm ở Vũng Tàu. Bà không rõ nguyên nhân mâu thuẫn giữa B – P. B – P có 01 con chung tên H, hiện P đang nuôi con. H theo P đi làm ở Vũng Tàu, H có đi học.

*Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang phát biểu quan điểm như sau:*

*1/Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:* Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng được pháp luật quy định tại Bộ Luật Tố tụng Dân sự.

*2/Ý kiến về việc giải quyết vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị B và anh P. Về con chung tiếp tục ổn định cho anh P nuôi con.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Đối với nguyên đơn chị Đ T B B, bị đơn anh T V P, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa; nguyên đơn chị B có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn anh P vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo thủ tục chung đối với nguyên đơn chị B và bị đơn anh P.

[2] *Về hôn nhân:* Chị Đ T B B và anh T V P kết hôn vào năm 2010, hôn nhân do quen biết, tự nguyện sống chung như vợ chồng, không tổ chức đám cưới. Cho đến nay chưa đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó hôn nhân của chị B và anh P vi phạm Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Căn cứ vào quy định tại Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì hôn nhân của chị B và anh P không được pháp luật thừa nhận. Do đó, nghị nên tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Đ T B B và anh T V P là phù hợp.

[3] *Về con chung*: Chị B và anh P có 01 con chung. Chị B trình bày đang nuôi con. Khi ly hôn, chị B có yêu cầu được tiếp tục nuôi con. Tại biên bản lấy lời khai của người làm chứng ngày 21-7-2020, bà N T K trình bày: B – P có 01 con chung tên H, hiện P đang nuôi con. H theo P đi làm ở Vũng Tàu, H có đi học. Chị B vắng mặt tại phiên tòa nên không ghi nhận được ý kiến của chị B về việc anh P đang nuôi con.

*Xét thấy*: Cháu H trên 7 tuổi, hiện anh P đang nuôi con chu đáo, cháu được đi học. Ngày 21-7-2020, Tòa án đến nhà để ghi lời khai nhưng cháu H vắng mặt tại nhà. Do đó, Tòa án không ghi nhận được ý kiến của cháu H. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Vì vậy, để không làm thay đổi cuộc sống cũng như sự phát triển tâm sinh lý của cháu; Hội đồng xét xử xét thấy nên để cho anh P được tiếp tục nuôi dưỡng con chung là phù hợp.

[4] *Về cấp dưỡng nuôi con*: Chị B không yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con nếu được tiếp tục nuôi con. Anh P không có ý kiến cũng như yêu cầu chị B cấp dưỡng nuôi con nếu được tiếp tục nuôi con. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về tài sản chung, nợ chung*: Chị B trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh P không có ý kiến. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] *Về án phí*: Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn chị B phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006916 ngày 21-5-2020 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[7] *Về quyền kháng cáo*: Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự. Nguyên đơn chị B, bị đơn anh P vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Các Điều 228, 266, 271 và 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự;

Các Điều 9, 14, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử:

[1] *Về hôn nhân*: không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Đ T B B và anh T V P.

[2] *Về con chung*: Anh T V P được tiếp tục nuôi con chung tên T V H, sinh ngày 10-10-2012.

Anh T V P và các thành viên trong gia đình anh P không được cản trở chị Đ T B B trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định tại khoản 2 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Chị Đ T B B lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì anh P có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của chị B theo quy định tại khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] *Về án phí*: Nguyên đơn chị Đ T B B phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006916 ngày 21-5-2020 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[4] *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn chị Đ T B B, bị đơn anh T V P vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

***Nơi nhận:***

- Các đương sự (để thi hành);
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành;
- Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành;
- Phòng Kiểm tra Nghiệp vụ - Thi hành án, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (UBND xã V B, huyện C T, tỉnh An Giang;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**Lý Đông Hoà**